

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ MỘC CHÂU
TỈNH SƠN LA

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - H1 phúc

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày 06 - 3 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hng Thị Hội, bà Lò Thị Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Yên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Lý Hng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Tiểu khu X, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là tổ dân phố X, phường Mộc Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc H và Nguyễn Thị H1:

- Bà Dương Thị H2, sinh năm 1994 và bà Thái Thị Ngọc C, sinh năm 2001, trú tại: Tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là tổ dân phố X, phường Mộc Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2024), có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Phan Văn T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là tổ dân phố 4, phường Mộc Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La, có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1960, địa chỉ: Tiểu khu Y, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là tổ dân phố Y, phường Mộc Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1, lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 18/02/2015, vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 cho ông Phan Văn T vay số tiền 160.000.000 đồng. Khi vay mượn, các bên có làm Giấy vay tiền thỏa thuận đến ngày 18/4/2015 ông T phải thanh toán đủ số tiền gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, ông Phan Văn T đã không thực đúng nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết trong Giấy vay tiền ngày 18/02/2015, nên ông T đã nhiều lần viết giấy cam kết trả nợ số tiền 160.000.000 đồng, hẹn ngày 20/12/2020 sẽ thanh toán khoản nợ.

Từ ngày 28/7/2021 đến ngày 12/10/2023 ông T mới trả cho vợ chồng ông H, bà H1, tổng số tiền 35.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 28/07/2021 trả 3.000.000 đồng; ngày 05/09/2021 trả 2.000.000 đồng; Ngày 09/10/2021 trả 2.000.000 đồng; Ngày 11/11/2021 trả 2.000.000 đồng; Ngày 11/12/2021 trả 2.000.000 đồng; Ngày 10/01/2022 trả 2.000.000 đồng; Ngày 10/02/2022 trả 2.000.000 đồng; Ngày 10/03/2022 trả 1.500.000 đồng; Ngày 11/04/2022 trả 1.500.000 đồng; Ngày 17/05/2022 trả 1.500.000 đồng; Ngày 11/06/2022 trả 1.500.000 đồng; Ngày 11/07/2022 trả 1.500.000 đồng; Ngày 12/08/2022 trả 1.500.000 đồng; Ngày 09/09/2022 trả 1.000.000 đồng; Ngày 11/10/2022 trả 1.000.000 đồng; Ngày 11/11/2022 trả 1.000.000 đồng; Ngày 10/12/2022 trả 1.000.000 đồng; Ngày 10/05/2023 trả 2.000.000 đồng; Ngày 10/06/2023 trả 1.000.000 đồng; Ngày 12/07/2023 trả 1.000.000 đồng; Ngày 11/08/2023 trả 1.000.000 đồng; Ngày 16/09/2023 trả 1.000.000 đồng; Ngày 12/10/2023 trả 1.000.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 01/01/2017 bà Nguyễn Thị H (vợ ông T) trả hộ ông T cho ông H, bà H1 số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông T đã trả cho ông H, bà H1 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Từ ngày 12/10/2023 đến nay, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông H, bà H1. Ông H, bà H1 đã nhiều lần yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng đều không đạt được kết quả. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, bà H1, ông H, bà H1 khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Phan Văn T phải thanh toán số tiền cụ thể như sau:

- Tiền nợ gốc còn thiếu là 120.000.000 đồng.

- Tiền lãi trong hạn chưa trả đối với khoản vay 160.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 18/02/2015 đến ngày 01/01/2017 (Thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực) là 22 tháng, với mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm, tương ứng với số tiền 26.400.000 đồng; từ ngày 02/01/2017 đến ngày 21/12/2020 (ngày cam kết trả nợ cuối cùng) là 47 tháng, với mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với số tiền 62.400.000 đồng. Tổng số tiền lãi trong hạn chưa trả là: 88.800.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/12/2020 (ngày cam kết trả nợ cuối cùng) là 24.340.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (120.000.000 đồng) tính từ ngày 22/12/2020 tính đến ngày 30/9/2024 là 47 tháng, với mức lãi suất 10%/năm. Tại phiên toà nguyên đơn bổ sung tính lãi từ ngày 22/12/2020 đến ngày xét xử (ngày 06/3/2025) là 50 tháng, tương ứng với số tiền 74.700.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi ông H, bà H1 yêu cầu ông T phải trả là 307.840.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản H giải bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Cuối năm 2012 và năm 2013 ông nhiều lần đến gia đình ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 vay tiền, cụ thể: Lần 1 vay 3.000.000 đồng; lần 2 vay 7.000.000 đồng; lần 3 vay 10.000.000 đồng, tổng tiền vay là 20.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ ông đến nhà bà H1, ông H để thanh toán khoản tiền vay, nhưng ông H hỏi ông có vay nữa không? do ông đang cần tiền nên có vay thêm 25.000.000 đồng. Tổng số tiền ông vay là 45.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay trước. Các đợt vay đều lập T văn bản và có chữ ký của các bên, giấy tờ do bà H1, ông H giữ. Thời gian sau ông thanh toán cho ông H, bà H1 04 đợt tổng số tiền 35.000.000 đồng và đều ghi sổ bà H1, ông H (ông không giữ các giấy tờ này). Do ông chưa trả được hết tiền vay nên bà H1, ông H đã tính lãi từ 15%/tháng đến 20%/tháng và ép ông viết giấy vay nợ lên đến 110.000.000 đồng và ngày 18/02/2015 tiếp tục ép viết giấy nợ với số tiền 160.000.000 đồng, thời hạn thanh toán đến hết ngày 18/4/2015. Đến ngày 01/01/2017 vợ ông là bà Nguyễn Thị H đã trả cho bà H1 thay cho ông 5.000.000 đồng, do ông chưa thanh toán được hết khoản nợ nên ông đã nhiều lần viết giấy cam kết trả nợ cho ông H bà H1, đến năm 2020 giữa ông và ông H, bà H1 thống nhất cho ông trả dần mỗi tháng từ 1.000.000 đồng – 2.00.000 đồng và ông thực hiện việc trả tiền như thoả thuận, số tiền ông trả như ông H, bà H1 trình bày và cung cấp cho Toà án.

Nay ông H, bà H1 làm đơn khởi kiện yêu cầu ông phải thanh toán số tiền nợ gốc + lãi + lãi quá hạn là 307.840.000 đồng, thì ông không đồng ý, vì ông chỉ vay tổng số tiền 50.000.000 đồng và đã thanh toán được tổng số tiền 75.000.000 đồng, việc ông vay mượn tiền của ông H, bà H1 là để ông làm ăn riêng, bà Nguyễn Thị H (vợ ông) không biết và bà H cũng không ký tên trên giấy vay tiền với ông H, bà H1.

Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H3 trình bày:

Bà là vợ của ông Phan Văn T, việc vay mượn tiền giữa ông T chồng bà và ông H, bà H1 thì bà không biết, không được ký nhận, bà không được sử dụng tiền này với ông T. Ngày 01/01/2017 khi ông H, bà H1 có đến nhà bà nói chuyện thì bà mới biết việc ông T có nợ tiền ông H, bà H1 nên bà có trả số tiền 5.000.000 đồng cho gia đình ông H, bà H1. Bà cam đoan không liên quan đến việc ông Phan Văn T vay mượn tiền của ông H và bà H1. Đối với số tiền 5.000.000 đồng bà trả thay ông T, bà không đề nghị ông T phải trả cho bà và không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án tiến hành ghi lời khai của ông Vì Văn C, ông C trình bày: Năm 2014 – 2015 ban quản lý bản Pái Mỗ, xã Tà Lại thông báo cho

các hộ dân nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để so sánh lại đất, gia đình ông đã nộp và khoảng 02 tháng sau thì ông được ban quản lý bản thông báo giấy chứng nhận của ông bị mất nên ông đã làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận. Ông khẳng định không quen biết gì ông T, không biết việc ông T có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Hiện nay gia đình đã được cấp lại giấy chứng nhận và sử dụng ổn định nên không liên quan gì đến vụ án của Tòa án đang giải quyết. Ông không yêu cầu ông H, bà H1, ông T phải trả giấy chứng nhận cũ và không yêu cầu bồi thường gì.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ và lãi là 307.840.000 đồng. Bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến:

** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, nghị án Thẩm phán và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

** Về việc giải quyết vụ án:*

Căn cứ Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280; Điều 463, 464, 465, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1: Buộc ông Phan Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền nợ gốc và lãi là 307.840.000 đồng.

Về án phí: Ông Phan Văn T là người cao tuổi (Trên 60 tuổi), đề nghị miễn án phí dân sự có giá ngạch đối với ông Phan Văn T.

Hn trả cho ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002203 ngày 14/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn cư trú tại thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (Nay là phường Mộc Sơn, thị xã Mộc Châu), trả nợ số tiền đã vay và lãi phát sinh, nghĩa vụ này phát sinh từ hợp đồng vay tài sản, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu theo quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về thời hiệu khởi kiện phù hợp theo quy định tại Điều Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Theo Giấy vay tiền ngày 18/02/2015 thì ông Phan Văn T có vay của ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 160.000.000 đồng, giấy vay tiền này có chữ ký của ông Phan Văn T, có thỏa thuận về thời hạn trả là ngày 18/4/2015 và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng. Đến thời hạn trả nợ ông T không thực hiện đúng như đã cam kết trong Giấy vay tiền ngày 18/02/2015, nên ông T đã nhiều lần viết giấy cam kết trả nợ số tiền 160.000.000 đồng, hẹn ngày 20/12/2020 sẽ thanh toán khoản nợ. Tuy nhiên, từ ngày 28/7/2021 đến ngày 12/10/2023 ông T mới thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 40.000.000 đồng (trong đó 5.000.000 đồng bà Nguyễn Thị H3 là vợ ông T trả thay ông T). Sau đó, ông T không thực hiện việc trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn T phải trả tiền vay gốc còn lại và tiền lãi + lãi quá hạn, tổng số tiền là 307.840.000 đồng.

Phía ông Phan Văn T chỉ thừa nhận có vay tiền của ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 50.000.000 đồng (bao gồm cả tiền lãi của khoản vay trước) và đã trả được tổng số tiền 75.000.000 đồng, ông cho rằng giấy vay tiền ngày 18/02/2015 và các giấy cam kết trả nợ do ông bị ép buộc từ khoản vay 50.000.000 đồng, nên ông không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 307.840.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

Xét giao dịch giữa ông Phan Văn T với ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 được giao kết ngày 18/02/2015 được thể hiện chữ viết và chữ ký của ông Phan Văn T tự viết, ông T không đưa ra được căn cứ nào cho việc ông bị ép buộc, nên không có cơ sở để xem xét đối với yêu cầu của ông T, việc giao dịch này phù hợp nên có hiệu lực pháp luật, việc ông Phan Văn T có vay của ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 160.000.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, buộc ông Phan Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông H, bà H1 khoản vay này, nhưng được khấu trừ số tiền 40.000.000 đồng ông T đã thanh toán.

Xét yêu cầu tính lãi: Hội đồng xét xử thấy, tại giấy vay tiền ngày 18/02/2015 thể hiện lãi suất theo lãi suất ngân hàng, nên xác định là hợp đồng vay có lãi suất. Hết thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng do ông T không thanh toán đủ số tiền vay gốc nên ông T phải chịu lãi suất chậm trả trên số nợ gốc để thanh toán từ ngày vay

(ngày 18/02/2015) đến ngày xét xử sơ thẩm 06/3/2025, số tiền lãi được xác định cụ thể như sau:

- Số tiền gốc 160.000.000 đồng, tính lãi từ 18/02/2015 đến ngày 01/01/2017 (Thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực) là 22 tháng, với mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 09%/năm, số tiền lãi là $160.000.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} (= 0,75\%/\text{tháng}) \times 22 \text{ tháng} = 26.400.000 \text{ đồng}$; tính lãi từ 02/01/2017 đến ngày 21/12/2020 (ngày cam kết trả nợ cuối cùng) là 47 tháng, với mức lãi suất 10%/năm ($= 0,83\%/\text{tháng}$) $\times 47 \text{ tháng} = 62.400.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi trong hạn chưa trả là: 88.800.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/12/2020 (ngày cam kết trả nợ cuối cùng) là 47 tháng, với mức lãi suất 10%/năm ($= 0,83\%/\text{tháng}$) $\times 62.400.000 \text{ đồng}$ (tiền lãi chưa trả) $\times 47 \text{ tháng} = 24.340.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 120.000.000 đồng (đã khấu trừ tiền nợ gốc đã trả) từ ngày 22/12/2020 đến ngày xét xử (ngày 06/3/2025) là 50 tháng, với mức lãi suất 10%/năm ($= 0,83\%/\text{tháng}$) $\times 50 \text{ tháng} \times 150\% = 74.700.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, ông Phan Văn T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 tổng số tiền 307.840.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi 187.840.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 được chấp nhận nên ông Phan Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Xét thấy ông Phan Văn T là người cao tuổi (Trên 60 tuổi), căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự có giá ngạch đối với ông Phan Văn T.

Hn trả cho ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002203 ngày 14/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Mộc Châu), tỉnh Sơn La.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280; Điều 463, 464, 465, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 271, 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phan Văn T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 tổng số tiền 307.840.000đ (Ba trăm linh bảy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), tiền lãi là

187.840.000đ (Một trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Thời hạn trả kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án”.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự có giá ngạch đối với ông Phan Văn T.

Hn trả cho ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002203 ngày 14/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Mộc Châu), tỉnh Sơn La.

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 06/3/2025).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án”.

Nơi nhận

- Tòa án tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát ND thị xã Mộc Châu;
- Thi hành án dân sự thị xã Mộc Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đào Ngọc Hà